

# VOTRE NOM EN CARACTERES CHINOIS

Par Đỗ Quang Trình JJR 64



La liste des noms de famille est longue; j'ai pris un échantillon que j'espère assez représentatif du peuple vietnamien: les AEJJR , plus de 800 avec un tiers de Nguyễn, suivi des Lê, Trần, Phạm, Trương, Huỳnh, Bùi, Hoàng, Võ, Vũ, Phan..et du peloton.

Les prénoms sont en nombre illimité, surtout avec quelques jolis prénoms féminins surajoutés. J'ai fait simplement un travail de « copier-coller ». Omissions et erreurs sont inévitables. Pour chaque cas personnel, il faut contrôler avec le Larousse des Vietnamiens (« HánViệt Từ Điển » de Đào duy Anh) le sens du prénom choisi par les parents.

## Tên Họ

An	安	【ān】	Hà	河	【hé】
Anh	英	【yīng】	Hoa	花	【huā】
Âu	歐	【ōu】	Hoàng Huỳnh 黃		【huáng】
Bạch	白	【bái】	Hồ	胡	【hú】
Ban	班	【bān】	Hồng	洪	【hóng】
Bảo	寶	【bǎo】	Hui	黃	
Bùi	裴	【péi】	Hứa	許	【xǔ】
Cao	高	【gāo】	Khúc	曲	【qū】
Châu, Chu	周	【zhōu】	Khương	姜	【jiāng】
Chế	制	【zhì】	Kiêu	喬	【qiáo】
Cổ	古	【gǔ】	Kim	金	【jīn】
Cù	穆	【jū】	Kỳ	祁	【qí】
Cung	宮	【gōng】	La	羅	【luó】
Diệp	葉	【yè】	Lam	藍	【lán】
Du	俞	【yú】	Lão	老	【lǎo】
Dương	楊	【yáng】	Lại	賴	【lài】
Đàm	談	【tán】 discuss;	Lâm	林	【lín】
	潭	【tán】 deep.	Lê	黎	【lí】
Đào	陶	【táo】	Linh	冷	【líng】 ; 靈【líng】
Đặng	鄧	【dèng】	Lục	陸	【lù】
Đinh	丁	【dīng】	Lữ	呂	【lǚ】
Đoàn	段	【duàn】	Lương	梁	【liáng】
Đỗ	杜	【dù】	Lưu	劉	【liú】
Giáp	甲	【jiǎ】	Lý	李	【lǐ】

Mạc	莫	【mò】	Tô	蘇	【sū】
Mai	梅	【méi】 cây mai	TỔ	祖	【zǔ】
	玫	【méi】 một thứ ngọc đỏ.	Tôn	尊	【zūn】 (Tôn đàn)
Nam	南	【Nán】		孫	【sūn】 (Tôn ngò)
Nghiêm	嚴	【yán】	Tôn thất	尊室	【zūn shì】
Ngô	吳	【wú】	Tông	宗	【zōng】
Nguyễn	阮	【Ruǎn】	Tổng	宋	【Sòng】
Phạm	范	【fàn】			
Phan	潘	【pān】	Trang	莊	【zhuāng】
Phó	傅	【fù】	Trần	陳	【chén】
Phùng	馮	【féng】	Triệu	趙	【zhào】
Quách	郭	【guō】			
Quan	關	【guān】		蕭	【xiāo】
Quang	光	【guāng】			
Quyền	權	【quán】	Trịnh	鄭	【zhèng】
Tạ	謝	【xiè】	Trương	張	【zhāng】
Tả	左	【zuǒ】	Từ	徐	【xú】
Tăng, Tăng	曾	【zēng】	Ung	雍	【yōng】
Thạch	石	【shí】	Ưng	應	【yīng】
Thái	蔡	【Cài】	Vạn	萬	【wàn】
Thẩm	沈	【shěn】	Văn	文	【wén】
Thân	申	【shēn】	Vi	韋	【wéi】
Thiết	鐵	【tiě】	Vĩnh	永	【yǒng】
Thôi	崔	【Cui】	Vũ, Võ	武	【wǔ】
Thi	詩	【shī】	Vương	王	【wáng】
Tiết	節	【jié】			
Tiêu	肖	【Xiāo】			

## Tên và Tên Đệm

trang sau



## Tên và Tên Đêm

Ái	愛	【ài】
An	安	【ān】 peaceful; calm
Anh	英	【yīng】 flower; tinh túy; đẹp tốt
Ánh	映	【yìng】
Ân	恩	【ēn】
	殷	【yīn】 abundant; rich
Ẩn	隱	【yǐn】
Ất	乙	【yǐ】 2° thiên can
Âu	歐	【ōu】
Ba	波	【bō】 wave(thu ba)
Bá	百	【bǎi】 hundred
	柏	【bǎi】 cypress.
	伯	【bó】 father's elder brother
Bác	博	【bó】 rich; abundant
Bách	柏	【bǎi】 cypress
Bạch	白	【bái】 white; clear; pure
Bài	排	【pái】 arrange; row; line
	擺	【bǎi】 put; arrange; state
Ban	班	【bān】 class; team; duty
Bảo	寶	【bǎo】 treasure
Bửu	寶	
Bảng	棒	【bàng】 good (excellent, strong).
Bạt	跋	【bá】 cross mountains
	拔	【bá】 pull out; pull up; lift; surpass.
Bắc	北	【běi】
Bằng	鵬	【péng】 (chim bằng).
	朋	【péng】 friend.
Bích	碧	【bì】 green jade; green; blue.
Biền	弁	【biàn】 military officer.
Biện	辯	【biàn】 argue; dispute; debate.
Bính	丙	【bǐng】 3° thiên can
Bình	平	【píng】 level; equal; calm; peaceful.
Bon	文	
Bộ	部	【bù】 ministry : command
Bối	貝	【bèi】 shellfish; vật quý báu
Bội	珮	【pèi】 đai ngọc
	佩蘭	【pèi lán】 bội lan
Bổng	俸	【fèng】 salary
	捧	【pěng】 boost; exalt .
Cai	該	【gāi】
Can	干	【gàn】 trunk; fight; capable
	肝	【gān】 liver.
Cang	剛	【gāng】 firm; strong
	綱	【gāng】 the headrope of a fishing net
Canh	庚	【gēng】

Cảnh	景	【jǐng】 view ; situation; condition
Cao	高	【gāo】 high
Cát	吉	【jí】 lucky; auspicious; propitious
Căn	根	【gēn】 root; origin; source; completely.
Cầm	琴	【qín】 a general name for musical instruments;
Cầm	錦	【jǐn】 brocade; bright and beautiful.
Cán	良	【gěnl】 ; straightforward; một quẻ trong bát quái
Cần	勤	【qín】 diligent; industrious; hardworking;
Cận	近	【jìn】 near; closeclose to
Côn	琨	【kūn】 (jade).
Công	公	【gōng】 public; equitable; impartial; fair; just
	功	【gōng】 merit; exploit; achievement; result.
Cơ	基	【jī】 base; foundation; basic; key; primary
	姬	【jī】 mỹ hiệu đàn bà(âu cơ, ngu cơ).
Cúc	菊	【jú】
Cung	恭	【gōng】 respectful; reverent
Củng	鞏	【gǒng】 consolidate
Cự	巨	【jù】 huge; tremendous; gigantic
Cương	剛	【gāng】 firm; strong; indomitable;
	綱	【gāng】 guiding principle(cương thường)
Cường	強	【qiáng】
Cửu	玖	【jiǔ】 đá tốt như ngọc
Châm	箴	【zhēn】 warn ;(châm ngôn)
Chân	真	【zhēn】 true; genuine; clearly; unmistakably
Chấn	振	【zhèn】 shake; rise with force and spirit;
	brace up.	
	震	【zhèn】 shake;quẻ bát quái.
Chát	質	【zhì】 nature; character; quality; simple;
	plain;	
Châu	珠	【zhū】 pearl; jewel; bead.
Chi	枝	【zhī】 branch; (kim chi)
	芝	【zhī】 Zoysia pungens.(chi lan)
Chí	志	【zhì】 will; ideal; keep in mind
Chiêu	昭	【zhāo】 clear; obvious.
Chiếu	照	【zhào】 shine; illuminate; light up
Chinh	征	【zhēng】 ; collect; impose; portent.
	正	【zhèng】
Chính, Chánh	正	【zhèng】 straight; main;
Chỉnh	整	【zhěng】 full; entire; in good order;
Chu	珠	【zhū】 pearl; jewel; bead.
Chung	終	【zhōng】 finish in the end
Chương	章	【zhāng】 order
	彰	【zhāng】 clear; conspicuous.
Danh	名	【míng】 name; reputation
Dao	瑤	【yáo】 precious jade.
Dân	民	【mín】 the people; civilian.
Dần	寅	【yín】 3° địa chi

Dậu	酉	【yǒu】 10 <sup>o</sup> địa chi
Dị	異	【yì】 strange; extraordinary.
Diễm	艷	【yàn】 dung sắc đẹp
Diễm		idem diễm
Diệp	葉	【yè】 leaf
Diệu	妙	【miào】 wonderful; clever; subtle.
	曜	【yào】 sunlight; shine; illuminate.
Doãn	允	【yǔn】 allow; fair; just.
Doanh	贏	【yíng】 win; beat.
	盈	【yíng】 be full of; be filled with
Dũng	勇	【yǒng】
Du	瑜	【yú】 fine jade; virtues
	逾	【yú】 exceed; go beyond
Dụ	喻	【yù】 explain; inform; understand.
Dục	育	【yù】 give birth to; bring up.
Duẩn	允	【yǔn】 permit; fair; just. thành thực
Duật	聿	【yù】 introductory part.; pen
	鬻	【yù】 rục rở, tốt đẹp
Dung	容	【róng】 expression; appearance;
Dũng	勇	【yǒng】 brave; courageous
	踴	【yǒng】 leap up; jump up.
Dụng	用	【yòng】 use; employ
Duy	維	【wéi】 tie up; hold together
Duyên	緣	【yuán】 predestined relationship.
Duyệt	悅	【yuè】 happy; pleased; delighted
	閱	【yuè】 review; inspect
Dự	譽	【yù】 reputation; fame.
Dương	楊	【yáng】 poplar
	揚	【yáng】 raise; throw up and scatter;
	陽	【yáng】 the sun; positive
Đài	臺	【tái】
	抬	【tái】 lift; raise;
Đại	大	【dà】
Đàm	潭	【tán】 deep.
	談	【tán】 talk
Đảm, Đỡm	擔	【dān】 take on; undertake.
	膽	【dǎn】 gallbladder; courage.
Đạm	淡	【dàn】 thin; tasteless; (thanh đạm)
	澹	【dàn】 tranquil; placid; quiet.
Đan	丹	【dān】
Đàn	彈	【tán】 play a musical instrument)
Đán	旦	【dàn】 dawn; daybreak; day;
Đang	璫	ngọc đeo tai
Đào	桃	【táo】 peach.
	濤	【tāo】 great waves; billows.
Đảo	禱	【dǎo】 pray

Đạo	道	【dào】 road, way
	導	【dǎo】 lead; guide; transmit
Đạt	達	【dá】 reach; attain
Đắc	得	【dé】 get, obtain
Đăng	登	【dēng】 ascend; moun
Đăng	登	【dēng】 ascend
Đẩu	斗	【dǒu】 the Big Dipper.
Địch	迪	【dí】 enlighten; guide.
Điềm	恬	【tián】 calm; remain unperturbed.
Điểm	點	【diǎn】
Điền	田	【tián】 field
Điển	典	【diǎn】 literary quotation; ceremony.
Điệp	蝶	【dié】 butterfly.
Điều	調	【tiáo】 adjust; fit in perfectly
Điệu	調	【diào】 tune; melody; tune.
Đinh	丁	【dīng】 man; can thứ 4
Đính	訂	【dìng】 conclude; draw up
	頂	【dǐng】 the crown of the head; top
Định	定	【dìng】 calm; stable; decide; settled
Đình	庭	【tíng】 front yard; law court.
	廷	【tíng】 the seat of a monarchical government
Đoan	端	【duān】 beginning; upright; proper.
Đoàn	團	【tuán】 unite; organization;
Độ	度	【dù】 ; degree; magnanimity; consideration.
Đôn	惇	【dūn】 (đầy đặn, đôn hậu)
Đông	東	【dōng】 east; master; owner; host
Đồng	同	【tóng】 same; together; in common.
Đống	棟	【dòng】 ridgepole .
Đức	德	【dé】
Đương	當	【dāng】 equal; manage; be in charge of.
Đường	唐	【Táng】 lớn
	棠	【táng】 cherry-apple, hải đường.
	堂	【táng】 đường đường , cùng một ông tổ.
Gia	家	【jiā】
Giác	覺	【jué】 become awakened.
Giai	佳	【jiā】 good; fine; beautiful.
Giản	簡	【jiǎn】 simple; brief; simplified; choose
Giang	江	【jiāng】 river; a surname.
Giáng	降	【jiàng】 fall; drop; lower.
Giao	交	【jiāo】 associate with; friendshipmate;
Giáo	教	【jiāo】 teach; instruct
Giáp	甲	【jiǎ】 1 <sup>o</sup> thiên can; armour.
Hà	河	【hé】 river
Hạc	鶴	【hè】 crane.
Hách	赫	【hè】
Hải	海	【hǎi】
Hàm	含	【hán】 keep in the mouth; hàm tiếu

	咸	【xián】 all;hàm nghi,
	銜	【xián】 hold in the mouth;
Hàn	翰	【hàn】 bút. bay cao,giúp đỡ.
Hãn	汗	【hàn】 sweat; perspiration.
	罕	【hǎn】 rarely; seldom.
Hanh	亨	【hēng】 be prosperous;h. thông,h.lợi
Hành	行	【xíng】
Hạnh	行	【xíng】 behaviour.nết na, đức hạnh.
	幸	【xìng】 good fortun;hạnh phúc
	杏	【xìng】 apricot.
Hào	豪	【háo】 extraordinary powers; bold ;
unconstrained		
Hảo	好	【hǎo】
Hằng	恆	【héng】 permanent; constant.
	姮	【héng】 hăng nga
Hân	欣	【xīn】 glad; hân hoan.
	忻	【xīn】 happy.
Hậu	厚	【hòu】 thick; kind; generous;
Hiên	軒	【xuān】 tự đắc
Hiến	獻	【xiàn】 offer; present
Hiền	賢	【xián】 virtuous; worthy
Hiển	顯	【xiǎn】 ;illustrious and influential.
Hiệp	俠	【xiá】 heroic.(nghĩa hiệp)
	協	【xié】 joint; common(hiệp hoà)
Hiếu	好	【hào】 like;be fond of.
	孝	【xiào】 filial piety; mourning.
Hình	馨	【xīn】 thơm ngát
Hoa	華	【huá】 magnificent; flourishing
	花	【huā】 flower; blossom; bloom
Hoá	化	【huà】 transforminfluence
Hoà	和	【hé】 kind; harmonious
Hoạch	畫	【huà】
Hoài	懷	【huái】 cherish; think of;
Hoan	歡	【huān】 joyous; merry.
Hoán	換	【huàn】
Hoàn	環	【huán】 ring; encircle;vòng ngọc
Hoàng	皇	【huáng】 emperor; sovereign
	煌	【huáng】 bright; brilliant
	凰	【huáng】 phượng hoàng
Hoạt	活	【huó】 lively; moving
Học	學	【xué】
Hoè	槐	【huái】 Chinese scholartree.
Hồ	蝴	【hú】 butterfly
Hỗ	互	【hù】 mutual to each other
Hổ	虎	【hǔ】
Hộ	護	【hù】 protect; shield;
Hội	會	【huì】

Hồng	紅	【hóng】 red
	鴻	【hóng】 swan goose; letter; great
	洪	【hóng】 big; vast; flood.
Hợi	亥	【hài】 12°địa chi
Hợp	合	【hé】
Huân	薰	【xūn】 fragrance.
Huề	攜	【xié】 take somebody by the hand.
	和	【hé】 hoà
Huệ	蕙	【huì】 a species of orchid(bội lan).
	惠	【huì】 favour; kindness;
Hùng	雄	【xióng】 male;( anh hùng)
	熊	【xióng】 bear.
Huy	揮	【huī】 wave.; command;phát huy
	輝	【huī】 brightness;huy hoàng
Huyền	暄	【xuān】 warmth (of the sun)
Huyén	絢	【xuàn】 gorgeous.
Huyền	玄	【xuán】 black; profound.thanh tĩnh
	懸	【xuán】 suspend;(huyền châu=mắt đẹp)
Huynh	兄	【xiōng】 elder brother
Huỳnh	皇	【huáng】 emperor; sovereign
	煌	【huáng】 bright; brilliant
Hưng	興	【xīng】 prosper
Hương	香	【xiāng】
Hướng	向	【xiàng】
Hưởng	享	【xiǎng】 enjoy.
Hữu	友	【yǒu】 friend; friendly
	有	【yǒu】 have; exist.
Hựu	宥	【yòu】 forgive.rộng rãi,khoan thứ
Hy	禧	【xǐ】 happiness
	熙	【xī】 bright; prosperous; merry..
Hỷ	喜	【xǐ】 delighted; happy event
Ké	計	【jì】 count; compute; idea; ruse;
Kết	結	【jiē】
Kha	軻	【kē】
Khả	可	【kě】 approve; can; be worth (doing).
Khai	開	【kāi】
Khả	凱	【kǎi】 triumphant strains; victorious
	愷	【kǎi】 joyful; kind.
Khán	侃	【kǎn】 talk;ngay thẳng,cứng cỏi.
Khang	康	【kāng】 well-being; health
Kháng	抗	【kàng】 resist; combat; fight; refuse; defy
Khanh	卿	【qīng】
Khánh	磬	【qìng】 chime stone; inverted bell
	慶	【qìng】 celebrate; congratulate
Khắc	刻	【kè】 carve; engrave; in the highest degree.
Khê	溪	【xī】 small stream; brook.
Khiêm	謙	【qiān】 modest.

Khiết	潔	【jié】 clean.
Khoa	科	【kē】 a branch of academic study
Khoách	擴	【kuò】 expand; enlarge; extend.
Khoan	寬	【kuān】 wide; relax; generous; well-off.
Khôi	魁	【kuí】 chief; 1 sao trong quần tinh bắc đẩu
	瑰	【guī】 rare; marvellous.
Khôn	坤	【kūn】 female.(càn khôn)
Không	空	【kōng】 empty
Khúc	曲	【qǔ】 melody; music (of a song).
Khuê	圭	【guī】 an elongated pointed tablet of jade
	奎	【kuí】 1 sao trong 28 tú.
Khương	姜	【jiāng】 ginger; a surname.
Kiểm	檢	【jiǎn】 check up
Kiên	堅	【jiān】 hard; stronghold; resolutely.
Kiện	健	【jiàn】 healthy; stron
Kiệt	傑	【jié】 outstanding; remarkable; prominent.
	杰	【jié】 prominent; outstanding person; hero.
Kiều	嬌	【jiāo】 tender; lovely; charming
Kiểu	僥	【jiǎo】 by mere luck.
Kim	金	【jīn】
Kinh	經	【jīng】 manage; canon; classic.
Kính	敬	【jìng】 respect; offer politely.
Ký	記	【jì】 remember; bear in mind
	寄	【jì】 send; entrust.
Kỳ	麒	【qí】 mythical unicorn.
	奇	【qí】 strange; queer; rare.
	祺	【qí】 felicity.
	琪	【qí】 fine jade.
Kỷ	己	【jǐ】 personal; can thứ sáu.
Kỵ	忌	【jì】 be jealous of; abstain from
Lạc	樂	【lè】 be glad to; enjoy;
Lai	來	【lái】 come future; coming; next.
Lam	藍	【lán】 blue; indigo plant.
Lãm	覽	【lǎn】 look at (lịch lãm).
	攬	【lǎn】 monopolize.
Lan	蘭	【lán】 orchid.
	瀾	【lán】 billows.
Lang	琅	【láng】 một thứ ngọc thạch
Lãng	浪	【làng】 wave.
	朗	【lǎng】 light; bright.
Lãnh	領	【lǐng】 lead; ; receive .
Lão	老	【lǎo】 aged; tough; overgrown
Lãng	凌	【líng】 lấn lướt; chơi cợt (lãng ba)
Lâm	林	【lín】 forest; wood
	琳	【lín】 beautiful jade
Lân	麟	【lín】 unicorn.

	鄰	【lín】 neighbour
Lập	立	【lì】
Lê	黎	【lí】 multitude, host
	梨	【lí】 pear.
Lễ	禮	【lǐ】 ceremony; rite
Lệ	麗	【lì】 beautiful.
Liêm	廉	【lián】 honest and clean
Liên	蓮	【lián】 lotus.
Liễn	聯	【lián】 unite
Liệp	躐	【liè】 overstep; skip over; trample.
Liệt	烈	【liè】 strong; oanh liệt
Liễu	柳	【liǔ】 willow
Liệu	瞭	【liào】 understand; be clear.
Linh	靈	【líng】 clever; spirit; intelligence
Loan	鸞	【luán】 a mythical bird like phoenix.
Long	龍	
Lộc	祿	【lù】 salary ; emolument.
Lôi	雷	【léi】 thunder
Lợi	利	
Luân	綸	【lún】 black silk ribbon
	倫	【lún】 human relations
	圍	【lún】 complete.
	輪	【lún】 wheel
Luật	律	【lù】 law; statute.
Lục	綠	【lù】 green
	六	【liù】 six
Lung	籠	【lóng】 cage; thu gồm
Luyện	練	【liàn】 white silk; practice; train.
Lữ	侶	【lǚ】 companion
Lực	力	【lì】 power
Lương	樑	【liáng】 beam - pillar of the state.
	良	【liáng】 good; fine.
Lượng	亮	【liàng】 bright; light.
Lưu	琉	【liú】 một thứ ngọc
	流	【liú】 wandering; stream of water
	鑠	【liú】 fine gold.
Ly	璃	một thứ ngọc
	釐	【lí】 sửa trị; phúc
Lý	理	【lǐ】 reason; logic;; physics
	李	【lǐ】 plum.
Mai	梅	【méi】 plum
	玫	【méi】 rose ; một thứ ngọc đỏ.
Mại	賣	【mài】 sell; exert to the utmost; show off.
Mão	卯	【mǎo】 4° địa chi
Mạnh	孟	【mèng】 the first month (of a season); có gáng .
Mẫn	敏	【mǐn】 nimble; thông minh.

Mẫu	母	【mǔ】 mother
	牡	【mǔ】 male 牡丹 peony; mẫu đơn.
Mậu	戊	【wù】 5° thiên can.
	茂	【mào】 luxuriant
Mi	眉	【méi】 eyebrow
Miên	綿	【mián】 continuous.
Minh	明	【míng】 bright, brilliant, light; clear, distinct
Môn	門	【mén】
Mộng	夢	【mèng】 dream.
Mục	目	【mù】 eye
	睦	【mù】 peaceful; harmonious.
Mùi	未	【wèi】 8° địa chi .
Mỹ	美	【měi】
Nam	南	【nán】
Năng	能	【néng】 ability; be capable of.
Nga	娥	【é】 good; beautiful.
Ngạc	諤	【è】 honest speech.
Ngải	艾	【ài】 đẹp tốt; trêmà khôi kỳ
Ngạn	彥	【yàn】 a man of virtual and ability.
Ngang	昂	【áng】 hold one's head high
Ngâm	吟	【yín】 chant; recite
Ngân	銀	【yín】 silver
Nghê	霓	【ní】 secondary rainbow; nghê thường.
Nghê	猊	【ní】 (mythical animal); lion
Nghệ	乂	【yì】 cai trị
	藝	【yì】 skill; art
Nghi	儀	【yí】 appearance; rite; gift;
Nghị	議	【yì】 opinion; discuss;
	毅	【yì】 firm; resolute.
Nghĩa	義	【yì】
Nghiêm	嚴	【yán】 tight; strict; severe
Nghiên	妍	【yán】 beautiful.
Nghiệp	業	【yè】
Ngo	午	【wǔ】 7° địa chi
Ngoạ	玩	【wán】 have fun
Ngọc	玉	【yù】 jade
Ngô	梧	【wú】 đẹp đẽ to lớn
Ngôn	言	【yán】
Ngũ	五	【wǔ】
Ngụ	寓	【yù】 live; contain.
Nguyên	原	【yuán】 primary; original
	元	【yuán】 first; primary; chief
	源	【yuán】 source; cause
Nguyện	願	【yuàn】 hope; wish; desire.
Nguyệt	月	【yuè】
Nhạ	迓	【yà】 welcome; meet.
Nhã	雅	【yǎ】 proper; correct; friendship.

Nhạc	岳	【yuè】 high mountain.
Nhàn	閑(閒)	【xián】 not busy
Nhâm	壬	【rén】 9° thiên can.
Nhậm, Nhiệm	任	【rèn】 assume a post
Nhân	人	【rén】
(Nhơn)	仁	【rén】 kindheartedness; humanity
Phong	峰	【fēng】 peak; summit
	豐	【fēng】 abundant fine-looking
	風	【fēng】 wind
Phổ	普	【pǔ】 general; universal.
Phu	夫	【fū】 husband; man
Phú	富	【fù】 rich; wealthy
Phúc	福	【fú】 good fortune;
(Phước)		blessing; happiness.
Phương	方	【fāng】 ; honest; direction
	芳	【fāng】 sweet-smelling; virtuous.
Phượng	鳳	【fèng】 phoenix(trống)
(Phụng)		
Quan	官	【guān】 government official
	觀	【guān】 ; watch; observe; concept.
Quang	光	【guāng】 light; honour
Quảng	廣	【guǎng】 wide; extensive
Quát	括	【kuò】 draw together.
	适	(Cao bá Quát)
Quân	君	【jūn】 sovereign; gentleman
Quế	桂	【guì】 cassia; sweet-scented osmanthus
Quốc	國	【guó】
Quy	規	【guī】 compasses; rule
	歸	【guī】 go back to
Quý	貴	【guì】 expensive; dear; highly valued;
	precious	
	癸	【guǐ】 the last of the ten Heavenly Stems.
Quy	逵	【kuí】 thoroughfare
	葵	【kuí】 (hướng dương)
Quyên	娟	【juān】 beautiful; graceful.
	涓	【juān】 a tiny stream
	鵲	【juān】 cuckoo.
Quyền	權	【quán】 right; power;
Quyển	眷	【juàn】 family ; tender feeling for.
Quyết	決	【jué】 decide; determine; definitely
Quỳnh	炯	【jiǒng】 bright; shining.
Quỳnh	瓊	【qióng】 fine jade(đ ỏ).
Sa	沙	【shā】
Sách	冊	【cè】 book.
	索	【suǒ】 search; all alone
San	山	【shān】 hill; mountain
	姍	【shān】 lithe (of woman's walk).
Sanh, Sinh	生	【shēng】

Sào	巢	【cháo】 nest.
Sắc	色	【sè】
Sâm	參	【shēn】 ginseng, nhị thập bát tú.
Sĩ	士	【shì】
Siêu	超	【chāo】 surpass; super
S ở	楚	【chǔ】 clear; neat
Sơn	山	【shān】
Sửu	丑	【chǒu】 2° địa chi
Tạ	謝	【xiè】
Tài	才	【cái】 ability; talent
	財	【cái】 wealth; money.
Tại	在	【zài】 exist; be living
Tam	三	【sān】
Tánh	性	【xìng】
Tạo	造	【zào】 make; build; create
Tâm	心	【xīn】 heart; mind; feeling
Tân	辛	【xīn】 8° thiên can
	新	【xīn】 new
Tán	進	【jìn】 advance
	晉	【jìn】 enter; advance
Tập	習	【xí】 practise
	集	【jí】 gather
Tát	必	【bì】 certainly
	畢	【bì】 accomplish; tên sao.
	悉	【xī】 all; entirely; know.
Té	際	【jì】 border; between; inter-; occasion.
	濟	【jì】 relieve; help; benefit.
Thạch	石	【shí】
Thái	太	【tài】 highest; greatest
	泰	【tài】 safe;; extreme; most.
Thám	探	【tàn】 try to find out
Thản	坦	【tǎn】 calm.
Thang	湯	【tāng】
Thanh	青	【qīng】 blue or green
	清	【qīng】 clear
	聲	【shēng】 sound
Thành	成	【chéng】 accomplish
Thao	操	【cāo】 grasp; hold; act
Tháo	操	【cāo】 behaviour.
	造	【zào】 build; create; invent
Thảo	討	【tǎo】 invite; discuss
	草	【cǎo】 grass
Thăng	升 ou 昇	【shēng】 rise
Thắng	勝	【shèng】 victory
Thân	申	【shēn】 9° địa chi
	親	【qīn】 parent; intimate
Thận	慎	【shèn】 careful

Thất	室	【shì】 room.
Thâu	收	【shōu】 receive
Thế	世	【shì】 lifetime; world
Thi	詩	【shī】 poetry
Thị	氏	【shì】 tên đệm của phụ nữ
Thiêm	添	【tiān】 add; increase
Thiên	天	【tiān】 sky; heaven
Thiện	善	【shàn】 good
Thiết	切	【qiè】 be close to; eager; be sure to.
	鐵	【tiě】 iron
	設	【shè】 set up; establish.
Thiệt	實	【shí】
Thiếu	貼	【tiē】 keep close to; allowance.
Thiệu	紹	【shào】 carry on; continue
Thìn	辰	chén
Thịnh	盛	【shèng】 flourishing; prosperous
Thọ	壽	【shòu】
Thoại	話	【huà】
Thơ	詩	【shī】
Thời	時	【shí】 time
Thông	通	【tōng】 communicate; understand;
Thống	統	【tǒng】 interconnected system; unite;
Thu	秋	【qiū】 autumn
Thủ	首	【shǒu】 head;
Thụ	受	【shòu】 receive; accept
Thuần	舜	【shùn】 (ngheiu thuần,hibiscus)
Thuần	淳	【chún】 pure; honest.
	純	【chún】 pure;; simple(thuần lương)
	醇	【chún】 ; pure;cẩn thận(thuần hậu)
Thuận	順	【shùn】
Thuật	術	【shù】 art; technique;
Thủy	水	【shuǐ】
	始	【shǐ】 beginning
Thúy	翠	【cuì】 emerald green
Thùy	垂	【chuí】 hang down (thùy dương)
Thụy	瑞	【ruì】 lucky; các thứ ngọc khuê
Thuyên	詮	【quán】 explain; comment.
Thuyết	說	【shuō】 talk; say; explain; theory; teachings.
Thư	姐	【jiě】 young women.(anh thư)
	書	【shū】 write; book; letter; document
Thứ	庶	【shù】 multitudinous; numerous
	恕	【shù】 forgive
Thừa	丞	【chéng】 assist
	承	【chéng】 bear; hold; carry; undertake
Thức	識	【shí】 know; knowledge.
Thực	實	【shí】 solid; true; honest; reality; fact.
	殖	【zhí】 breed; multiply.



Thước 爍	【shuò】 bright; shining.
Thương 商	【shāng】 discuss;tên sao(sâm thương).
Thường 常	【cháng】 normal; usually.
Tí, Tý 子	【zǐ】 1° địa chi
Tì, Ty 巳	【sì】 6° địa chi
Tích 積	【jī】 accumulate
Tiềm 潛	【qián】 latent; hidden
Tiên 仙	【xiān】 celestial being.
Tiến 進	【jìn】 advance
Tiếp 接	【jiē】 receive; welcome
Tiếp 捷	【jié】 victory; quick.
Tiết 節	【jié】 moral ;chastity
Tiêu 逍	【xiāo】 leisurely; easy-going.
霄	【xiāo】 mây xanh.
Tiểu 小	【xiǎo】 small; little
Tín 信	【xìn】 true; trust
Tính 性	【xìng】 nature; quality
Tịnh 淨	【jìng】 clean
靜	【jìng】 still; quiet; calm.
Toại 遂	【suì】 satisfy; fulfil.
Toàn 全	【quán】 complete
Toản 瓊	【zàn】 libation cup(bằng ngọc khuê).
Tòng 松	【sōng】 pine; loose
Tố 素	【sù】 white; quiet.(tố nga)
Tộ 祚	【zuò】 blessing; the throne
Tối 最	【zuì】 (rất)
Tôn 尊	【zūn】 respect; honour
Tốn 遜	【xùn】 modest.
Tống 送	【sòng】 give as a present; escort
Trác 琢	【zhuó】 chisel; carve
Trạch 擇	【zé】 【zhái】 select; choose.
Trang 莊	【zhuāng】 serious
粧 (妝)	【zhuāng】 trang điểm, trang dài
Tráng 壯	【zhuàng】 strong; robust.
奘	【zhuàng】 stout; robust.
Trắc 測	【cè】 survey; fathom; measure
Trâm 簪	【zān】 hairpin; wear in one's hair
Trân 珍	【zhēn】 treasure; precious
Tri 知	【zhī】 knowledge; be in charge of.
Trí 知	【zhì】 will; aspiration; ideal
智	【zhì】 wisdom; wit
Trị 治	【zhì】 rule; govern
值	【zhí】 value; be worth
Triển 展	【zhǎn】 open up
Triết 哲	【zhé】 wise man; sage.
Triệt 澈	【chè】 clear; limpid.

Triều 朝	【cháo】
Triệu 肇	【zhào】 start
Trinh 貞	【zhēn】 chastity or virginity
Trình 程	【chéng】 rule; order
Trọng 重	【zhòng】 weight; important.
Trụ 柱	【zhù】 pillar; column
Trúc 竹	【zhú】 bamboo.
Trung 中	【zhōng】 centre; middle
忠	【zhōng】 loyal; devoted; honest.
Truyền 傳	【chuán】 pass on (knowledge, skill)
Trú 著	【zhù】 prove; write; book; work.
Trực 直	【zhí】 straight; frank; simply.
Trương 張	【zhāng】 spread; stretch
Trường 長	【cháng】 long; length
Trưởng 長	【zhǎng】 senior; eldest; grow;
Tu 修	【xiū】 embellish; repair; write;
Tú 秀	【xiù】 elegant; beautiful.
Túc 肅	【sù】 respectful; solemn. .
Tuân 遵	【zūn】 obey; observe; follow
恂	【xún】 sincere.
Tuán 雋	【jùn】 eminent; talented.
峻	【jùn】 high; severe; stern.
俊	【jùn】 handsome; a person of talent.
Tuát 戍	【xū】 11° địa chi
Tuệ 慧	【huì】 intelligent; bright.
Tung 縱	【zòng】 from north to south; vertical
崧	【sōng】 lofty
Tùng 松	【sōng】
Tụng 頌	【sòng】 praise; extol; eulogize
Tuy 綏	【suí】 peaceful; pacify.
Túy 粹	【cuì】 pure.
Tuyên 宣	【xuān】 declare; proclaim
Tuyến 線	【xiàn】 thread; demarcation line
Tuyền 全	【quán】 complet
泉	【quán】 spring
Tuyết 雪	【xuě】 snow;
Tư 思	【sī】 think
姿	【zī】 looks; appearance
Từ 慈	【cí】 kind; loving.
Tử 仔	【zǐ】 gánh vác
紫	【zǐ】 purple; violet
Tự 寺	【sì】 temple
字	【zì】 word; character
Tước 爵	【jué】 the rank of nobility

Tường	薔	【qiáng】 rose. 薔薇【qiángwēi】 (tường vi).
	祥	【xiáng】 auspicious; lucky.
	詳	【xiáng】 know clearly.
Uy	威	【wēi】 impressive strength; might; power.
Uyên	淵	【yuān】 deep pool; deep.
	鴛	【yuān】 mandarin duck
Uyển	婉	【wǎn】 gentle; gracious; beautiful.
Vạn	萬	【wàn】
Vân	雲	【yún】 cloud
Vấn	問	【wèn】 ask
Vận	運	【yùn】 movement; luck; fate.
Văn	文	【wén】
Vệ	衛	【wèi】 defend; protect.
Vi	薇	【wēi】 osmunda regalis.
Vị	未	【wèi】 8° địa chi
Vĩ, Vỹ	偉	【wěi】 big; great
Viêm	炎	【yán】 burning hot.
Viên	圓	【yuán】 satisfactory; justify.
Viện	援	【yuán】 help.
Việt	越	【yuè】 get over; jump over; exceed;
Vinh	榮	【róng】 grow luxuriantly; flourish; honour
Vĩnh	永	【yǒng】 perpetually;.
Vịnh	詠	【yǒng】 narrate in poetic form
Xuân	春	【chūn】 spring
Xuyên	川	【chuān】 river; plain
	穿	【chuān】 pierce through
Xung	沖	【chòng】 with vim and vigour; vigorously
Xuyến	釧	【chuàn】 bracelet.
Xương	昌	【chāng】 prosperous; flourishing.
Ý	意	【yì】 meaning; idea
Ỡ	倚	【yǐ】 lean on or against
	綺	【qǐ】 beautiful; gorgeous.
Yêm	奄	【yǎn】 cover; overspread
Yên	嫣	【yān】 handsome; beautiful.
Yén	燕	【yàn】 swallow.
	宴	【yàn】 feast; ease and comfort.
Yêu	夭	【yāo】 tender; young. yêu yêu(con gái đẹp)

**Đỗ Quang Trình – Tứ Cua JJR 64**